



xiǎo chǒu

小丑

Noun · Clown / Buffoon

Example Sentences

mǎ xì tuán lǐ yǒu yí gè xiǎo chǒu

马戏团里有一个小丑。

There is a clown in the circus.

tā bàn yǎn xiǎo chǒu dòu dà jiā kāi xīn

他扮演小丑逗大家开心。

He plays the clown to make everyone happy.

zài jù huì shàng tā xiàng gè xiǎo chǒu yí yàng gāo xiào

在聚会上，他像个小丑一样搞笑。

At the party, he was funny like a clown.

Trace each character, then write the word on your own.

小	小	小	小	小	小						
丑	丑	丑	丑	丑	丑	丑					